

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5146 /UBND-TH

Bình Định, ngày 13 tháng 6 năm 2025

V/v tổng hợp, phân tích báo cáo tài
chính năm 2024 của doanh nghiệp
có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)
trên địa bàn tỉnh Bình Định

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Văn bản số 6827/BTC-ĐTNN ngày 20/5/2025 của Bộ Tài chính về việc tổng hợp, phân tích báo cáo tài chính năm 2024 của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo như sau:

I. TỔNG QUAN CHUNG

1. Số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chi phối:

Có 48 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chi phối do Chi Cục Thuế Khu vực XIII cung cấp. Trong đó:

- Số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chi phối theo quốc gia đầu tư:

STT	Tên quốc gia đầu tư	Số lượng
1	Australia	5
2	BritishVirginIslands	3
3	CHLB Đức	3
4	Đài Loan	1
5	Hà Lan	1
6	Hàn Quốc	2
7	Hoa Kỳ	1
8	Hồng Kông	4
9	Israel	2
11	Nhật Bản	13
12	Pháp	1
13	Seychelles	1
14	Singapore	1
15	Thái Lan	2
16	Trung Quốc	7
17	Canada	1
Tổng cộng		48

- Số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chi phối theo lĩnh vực kinh doanh:

STT	Mã lĩnh vực	Lĩnh vực kinh doanh	Số lượng
1	A01	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1

3	A03	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	1
4	C10	Sản xuất, chế biến thực phẩm	9
5	C13	Dệt	2
6	C14	Sản xuất trang phục	7
7	C16	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	3
8	C21	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	1
9	C23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	3
10	C25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	1
11	C29	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	1
12	C31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3
13	C32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	2
14	D35	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1
15	F42	Xây dựng công trình công ích	1
16	G46	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3
17	I55	Dịch vụ lưu trú	2
18	I56	Dịch vụ ăn uống	1
19	J63	Hoạt động dịch vụ thông tin	1
20	L68	Hoạt động kinh doanh bất động sản	2
21	M70	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	1
22	M72	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn	1
23	N82	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	1
Tổng cộng			48

2. Tác động của nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến địa phương

Nguồn vốn FDI có vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bình Định, giúp bổ sung nguồn vốn đầu tư, tăng cường xuất khẩu, tạo thêm việc làm, tăng thu ngân sách cùng nhiều lợi ích khác. Trong năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (không bao gồm dầu thô) của khu vực doanh nghiệp FDI ở tỉnh Bình Định là 575,26 triệu USD; trong đó: Tổng kim ngạch xuất khẩu là 387,30 triệu USD, Tổng kim ngạch nhập khẩu là 187,96 triệu USD. Các doanh nghiệp FDI không những đóng góp về kinh tế mà còn góp phần giải quyết công ăn việc làm, ổn định cuộc sống người lao động trên địa bàn tỉnh với tổng số lao động làm việc tại các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh trong năm 2024 là 16.189 người.

II. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Phân tích, đánh giá về tình hình tài chính theo doanh nghiệp, lĩnh vực kinh doanh và quốc gia đầu tư

- Biến động của tổng tài sản (tổng tài sản, tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, hàng tồn kho); cơ cấu tài sản:

Trong năm 2024, tổng tài sản của doanh nghiệp FDI là 16.675 tỷ đồng, tăng 2.105 tỷ đồng so với năm 2023, tương ứng tốc độ tăng 14%. Trong đó, tài sản ngắn hạn tăng 1.537 tỷ đồng, tương ứng tốc độ tăng 23%; tài sản dài hạn tăng 568 tỷ đồng, tương ứng tốc độ tăng 7%. Trong số các doanh nghiệp FDI, Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam là doanh nghiệp có tổng tài sản cao nhất là 2.733 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 16,4%; lĩnh vực kinh doanh có tổng tài sản cao nhất là Công nghiệp chế biến, chế tạo, đạt 12.018 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 72,1%; ngoài ra, Israel là quốc gia đầu tư có tổng tài sản cao nhất là 3.214 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 19,3%.

Có 24/48 doanh nghiệp FDI có sự gia tăng tổng tài sản năm 2024 so với năm 2023, trong đó Công ty TNHH WGR Industries có sự gia tăng tổng tài sản cao nhất là tăng 583 tỷ đồng; các doanh nghiệp FDI còn lại có giá trị tài sản dài hạn không đổi hoặc giảm đi do trích khấu hao tài sản cố định theo quy định, trong đó Công ty TNHH Hải Long Bình Định có tổng tài sản giảm mạnh nhất với mức giảm là 52 tỷ đồng.

Lĩnh vực có mức tăng tài sản mạnh nhất là Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (tăng 50%) và lĩnh vực có mức giảm tổng tài sản mạnh nhất là Xây dựng (giảm 29%).

Hàng tồn kho năm 2024 giảm so với năm 2023 là -110 tỷ đồng (giảm 4%). Trong đó lĩnh vực có mức giảm hàng tồn kho mạnh nhất là Hoạt động kinh doanh bất động sản (giảm 457 tỷ đồng) và Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ là lĩnh vực có mức tăng hàng tồn kho mạnh nhất là 26% so với năm 2023. Lĩnh vực Công nghiệp chế biến, chế tạo có giá trị hàng tồn kho năm 2024 cao nhất, đạt 2.034 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 71,5% tổng hàng tồn kho năm 2024. Công ty cổ phần Khu du lịch biển Maia Quy Nhơn có tổng hàng tồn kho cao nhất là 763 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 26,8%. Trong số các quốc gia đầu tư, BritishVirginIslands có giá trị hàng tồn kho cao nhất là 826 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 29,1%, và BritishVirginIslands cũng là quốc gia đầu tư có hàng tồn kho giảm mạnh nhất với mức giảm là 460 tỷ đồng.

Hệ số đầu tư và cơ cấu tài sản:

STT	Mã lĩnh vực	Ngành, lĩnh vực	Số lượng doanh nghiệp	Hệ số đầu tư tài sản ngắn hạn (TSNH/TTS)		Hệ số đầu tư tài sản dài hạn (TSDH/TTS)		Cơ cấu tài sản (TSNH/TSDH)	
				2023	2024	2023	2024	2023	2024
1	A01	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1	1,0	1,0	0,0	0,0	-	-
2	A03	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	1	0,6	0,6	0,4	0,4	1,8	1,6
3	C10	Sản xuất, chế biến thực phẩm	9	0,4	0,5	0,6	0,5	0,7	0,9
4	C13	Dệt	2	0,7	0,6	0,3	0,4	2,7	1,3
5	C14	Sản xuất trang phục	7	0,5	0,6	0,5	0,4	1,0	1,2
6	C16	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	3	0,6	0,6	0,4	0,4	1,5	1,7
7	C21	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	1	0,7	0,7	0,3	0,3	2,8	2,6
8	C23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	3	0,3	0,2	0,7	0,8	0,4	0,3

9	C25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	1	1,0	0,9	0,0	0,1	20,4	17,4
10	C29	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	1	0,2	0,1	0,8	0,9	0,2	0,2
11	C31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3	0,4	0,3	0,6	0,7	0,7	0,4
12	C32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	2	0,2	0,2	0,8	0,8	0,2	0,3
13	D35	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1	0,1	0,2	0,9	0,8	0,1	0,2
14	F42	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	1	1,0	0,8	0,0	0,2	63,7	4,8
15	G46	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3	0,9	0,9	0,1	0,1	12,2	14,7
16	I55	Dịch vụ lưu trú	2	0,1	0,3	0,9	0,7	0,1	0,4
17	I56	Dịch vụ ăn uống	1	0,9	1,0	0,1	0,0	11,9	26,2
18	J63	Hoạt động dịch vụ thông tin	1	1,0	1,0	0,0	0,0	24,8	28,7
19	L68	Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	0,7	0,7	0,3	0,3	2,5	2,8
20	M70	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	1	1,0	1,0	0,0	0,0	-	-
21	M72	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	1	0,2	0,3	0,8	0,7	0,3	0,4
22	N82	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	1	0,8	0,8	0,2	0,2	3,4	5,6
Tổng số		Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	48	0,5	0,5	0,5	0,5	0,8	1,0

Số liệu tổng hợp thể hiện tình hình biến động của hệ số đầu tư tài sản ngắn hạn, hệ số đầu tư tài sản dài hạn và cơ cấu tài sản của các lĩnh vực năm 2023 so với năm 2024. Nhìn chung cơ cấu tài sản của các lĩnh vực hoạt động đều phù hợp.

- Biến động của nguồn vốn: nợ phải trả (nợ ngắn hạn, nợ dài hạn), vốn chủ sở hữu (vốn đầu tư của chủ sở hữu, lợi nhuận hoặc lỗ lũy kế); cơ cấu nguồn vốn:

+ Năm 2024, chỉ tiêu nợ phải trả là 8.396 tỷ đồng, tăng 160 tỷ đồng so với năm 2023, tương ứng tốc độ tăng 2%. Trong đó, nợ ngắn hạn là 6.000 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 71,5% (tăng 0,4% so với năm 2023) và nợ dài hạn là 2.396 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 28,5% (giảm 0,4% so với năm 2023).

Lĩnh vực có nợ phải trả năm 2024 cao nhất là Sản xuất trang phục (2.223 tỷ đồng), thấp nhất là Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan. Lĩnh vực Dệt có mức tăng nợ phải trả so với năm 2023 cao nhất (tăng 175 lần so với năm 2023) và Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng có mức giảm mạnh nhất là giảm 77%.

+ Về vốn chủ sở hữu, so với năm 2023, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp FDI năm 2024 tăng 1.945 tỷ đồng, tương ứng tốc độ tăng 31%. Trong đó, vốn đầu tư của chủ sở hữu năm 2024 tăng so với năm 2023 là 1.270 tỷ đồng, tương ứng tốc độ tăng 20%. Nguyên nhân tăng thêm là do chủ sở hữu một số doanh nghiệp FDI tăng vốn đầu tư. Trong số các lĩnh vực kinh doanh của 48 doanh nghiệp FDI, lĩnh vực có mức tăng trưởng vốn đầu tư nhiều nhất là Dệt là 28 tỷ đồng, tăng 353% so với năm 2023.

Trong năm 2024, số lượng doanh nghiệp FDI bị âm vốn chủ sở hữu là 5/48 doanh nghiệp, gồm: Công ty TNHH Đá Việt – Euro – Stone (âm 2,5 tỷ đồng); Công ty TNHH Greenwind (âm 0,6 tỷ đồng); Công ty TNHH SELDAT Việt Nam (âm 1,4 tỷ đồng); Công ty TNHH B & D Lingerie Việt Nam (âm 47,4 tỷ đồng) và Công ty TNHH MTV Penta Việt Nam (âm 3,4 tỷ đồng). Lĩnh vực bị âm vốn chủ sở hữu nhiều nhất là Sản xuất trang

phục (cụ thể là Công ty TNHH B & D Lingerie Việt Nam).

Tổng số doanh nghiệp có lỗ lũy kế năm 2024 là 28/48 doanh nghiệp, bằng số doanh nghiệp lỗ lũy kế năm 2023.

Tổng số doanh nghiệp có lãi lũy kế năm 2024 là 18/48 doanh nghiệp, tăng 02 doanh nghiệp có lãi lũy kế so với năm 2023.

+ Cơ cấu nguồn vốn thể hiện qua chỉ tiêu Hệ số nợ tổng quát (Nợ phải trả/Tổng tài sản) và Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu, cụ thể ở bảng sau:

STT	Mã lĩnh vực	Ngành, lĩnh vực	Số lượng doanh nghiệp	Phân tích hệ số nợ					
				Hệ số nợ tổng quát (300/270)			Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu (300/400)		
				2023	2024	Tăng trưởng (%)	2023	2024	Tăng trưởng (%)
1	A01	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1	0	0		0	0	
2	A03	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	1	0,16	0,16	-1%	0,20	0,20	-1%
3	C10	Sản xuất, chế biến thực phẩm	9	0,42	0,46	8%	0,74	0,85	15%
4	C13	Dệt	2	0,03	0,85	3058%	0,03	5,89	21058%
5	C14	Sản xuất trang phục	7	0,67	0,62	-6%	1,99	1,67	-16%
6	C16	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	3	0,21	0,23	12%	0,26	0,30	16%
7	C21	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	1	0,30	0,30	0%	0,43	0,43	0%
8	C23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	3	0,22	0,23	3%	0,28	0,29	4%
9	C25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	1	0,76	0,79	3%	3,22	3,71	15%
10	C29	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	1	0,00	0,00	194%	0,00	0,00	195%
11	C31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3	0,60	0,85	42%	1,48	5,49	272%
12	C32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	2	0,88	0,51	-43%	7,62	1,03	-87%
13	D35	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1	0,77	0,71	-8%	3,30	2,43	-26%
14	F42	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	1	0,47	0,15	-68%	0,87	0,18	-80%
15	G46	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3	0,65	0,64	-2%	1,87	1,76	-6%
16	I55	Dịch vụ lưu trú	2	0,25	0,20	-19%	0,34	0,26	-24%
17	I56	Dịch vụ ăn uống	1	0,05	0,04	-29%	0,06	0,04	-30%
18	J63	Hoạt động dịch vụ thông tin	1	0,20	0,14	-28%	0,25	0,16	-33%
19	L68	Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	0,79	0,50	-37%	3,79	0,99	-74%
20	M70	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	1	0,91	0,88	-3%	9,90	7,59	-23%
21	M72	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	1	0,15	0,25	66%	0,18	0,33	88%
22	N82	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	1	0,05	0,03	-28%	0,05	0,03	-29%

STT	Mã lĩnh vực	Ngành, lĩnh vực	Số lượng doanh nghiệp	Phân tích hệ số nợ					
				Hệ số nợ tổng quát (300/270)			Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu (300/400)		
				2023	2024	Tăng trưởng (%)	2023	2024	Tăng trưởng (%)
Tổng số		Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	48	0,57	0,50	-11%	1,30	1,01	-22%

Các lĩnh vực có Hệ số nợ tổng quát của năm 2024 giảm so với năm 2023 là Khai thác nuôi trồng thủy sản (giảm 1%); Sản xuất trang phục (giảm 6%); Công nghiệp chế biến chế tạo khác (giảm 43%); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (giảm 8%); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giảm 68%); Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (giảm 2%); Dịch vụ lưu trú (giảm 19%); Dịch vụ ăn uống (giảm 29%); Hoạt động dịch vụ thông tin (giảm 28%); Hoạt động kinh doanh bất động sản (giảm 37%); Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý (giảm 3%); Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác (giảm 28%).

Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu: Trong năm 2024, các lĩnh vực có chỉ tiêu hệ số nợ/vốn chủ sở hữu > 1 bao gồm: Dệt (5,89); Sản xuất trang phục (1,67); Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (3,71); Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (5,49); Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (1,03); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (2,43); Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (1,76) và Hoạt động của trụ sở văn phòng hoạt động tư vấn quản lý (7,59).

Các lĩnh vực còn lại đều có chỉ tiêu Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu dương và nhỏ hơn 1.

2. Phân tích, đánh giá về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và khả năng sinh lợi theo doanh nghiệp, lĩnh vực kinh doanh và quốc gia đầu tư

- Biến động về doanh thu, lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế, lỗ lũy kế:

+ Về doanh thu: doanh thu của doanh nghiệp FDI trong năm 2024 đạt 16.855 tỷ đồng, tăng 33% so với thực hiện năm 2023. Trong đó, doanh nghiệp FDI có mức tăng trưởng doanh thu cao nhất là Công ty TNHH WGR Industries thuộc lĩnh vực Sản xuất sản phẩm từ gỗ đạt giá trị 6 tỷ đồng (tăng gấp 67,3 lần so với năm 2023). Doanh nghiệp có doanh thu cao nhất năm 2024 là Công ty CP Khu du lịch biển MAIA Quy Nhơn (thuộc lĩnh vực Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê) với tổng doanh thu là 2.372 tỷ đồng.

Có 14/48 doanh nghiệp có doanh thu giảm so với năm 2023, giảm mạnh nhất là Công ty TNHH ANT (MV) (giảm 179 tỷ đồng). Lĩnh vực có doanh thu giảm mạnh nhất là Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan giảm 40%, và lĩnh vực có doanh thu tăng mạnh nhất là Hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 641% (tăng gấp 7,4 lần) so với năm 2023.

+ Về lợi nhuận:

Năm 2024 có tổng giá trị lợi nhuận trước thuế là 1.306 tỷ đồng, tăng 264% so với năm 2023 và tổng giá trị lợi nhuận sau thuế là 1.054 tỷ đồng, tăng 320% so với năm 2023. Doanh nghiệp có lợi nhuận trước thuế cao nhất là Công ty CP Khu du lịch

biển MAIA Quy Nhơn (770 tỷ đồng) và doanh nghiệp có lỗ cao nhất là Công ty TNHH KURZ Việt Nam tại Bình Định (âm 151 tỷ đồng).

Tổng số doanh nghiệp có lãi sau thuế năm 2024 là 23 doanh nghiệp với tổng giá trị lãi là 1.425 tỷ đồng. Các doanh nghiệp còn lại có hoạt động sản xuất kinh doanh thua lỗ, không mang lại hiệu quả (lợi nhuận âm).

Hầu hết các lĩnh vực đều có doanh nghiệp bị lỗ nhưng tập trung nhiều ở các lĩnh vực: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (âm 152 tỷ đồng); Dịch vụ lưu trú và ăn uống (âm 45 tỷ đồng); Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (âm 13,6 tỷ đồng);...

Nhìn chung, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI năm 2024 gặp nhiều khó khăn.

- Số đóng góp ngân sách nhà nước (số phải nộp, đã nộp NSNN, tỷ trọng số thu NSNN từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong tổng thu NSNN,...):

Trong năm 2024, tổng số phải nộp NSNN của các doanh nghiệp FDI là 287 tỷ đồng, tăng 84% so với năm 2023. Tổng số đóng góp ngân sách địa phương của doanh nghiệp FDI năm 2024 là 282 tỷ đồng giảm 18% so với số đóng góp năm 2023. Trong tổng số các doanh nghiệp FDI được tổng hợp báo cáo, có 18/48 doanh nghiệp có số đã nộp NSNN trên 1 tỷ đồng, cao nhất là các doanh nghiệp: Công ty cổ phần Khu du lịch biển Maia Quy Nhơn (99 tỷ đồng); Công ty TNHH ANT (MV) (55 tỷ đồng); Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam (32 tỷ đồng); Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam (21 tỷ đồng); Công ty TNHH New Hope Bình Định (18 tỷ đồng)...

- Số lượng doanh nghiệp và lĩnh vực kinh doanh có lợi nhuận trước thuế và trị giá lợi nhuận trước thuế:

STT	Tên doanh nghiệp	Mã quốc gia nhà đầu tư	Lợi nhuận trước thuế (Mã 50 KQKD)	
			Năm 2023	Năm 2024
1	Công ty TNHH Ninja Q.	2	1.536	835
2	Công ty TNHH hai thành viên Festina Lente	2	72	309
3	Công ty TNHH Sepplus Bình Định	1	-171	8.827
4	Công ty TNHH Delta Galil VN	57	231.173	297.600
5	Công ty CP Fresenius Kabi Việt nam	21	75.686	32.650
6	Công ty TNHH Giám định Trung quốc (Việt Nam)	6	4.371	28.152
7	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Lucky Star	9	-4.887	888
8	Công ty TNHH V&J Human Resource Center	2	-198	118
9	Chi nhánh Công ty CP Việt Úc Bình Định	19	56.023	45.567
10	Công ty CP Khu du lịch biển MAIA Quy Nhơn	5	29.469	770.172
11	Công ty TNHH May mặc ABLE Việt Nam	2	3.472	2.357
12	Công ty TNHH Trang phục ngoài trời CPPC (Việt Nam)	10	35.163	18.799
13	Công ty TNHH Mãi Tín Bình Định	2	-9.014	9.828
14	Công ty TNHH Westbrook Việt Nam	5	3.942	6.965
15	Công ty TNHH B&D Lingerie Việt Nam	57	-32.452	38.269
16	Công ty TNHH Dinh dưỡng động vật EH Bình Định	8	9.645	14.382
17	Công ty TNHH New Hope Bình Định	8	53.277	61.855

STT	Tên doanh nghiệp	Mã quốc gia nhà đầu tư	Lợi nhuận trước thuế (Mã 50 KQKD)	
			Năm 2023	Năm 2024
18	Công ty TNHH ANT (MV)	4	213.297	185.129
19	Công ty TNHH MARUBENI LUMBER Việt Nam	2	-3.652	7.188
20	Công ty TNHH Fujiwara Bình Định	2	-41.506	32.442
21	Công ty TNHH Hải Long Bình Định	8	15.826	104.230
22	Công ty TNHH Sản xuất dăm gỗ Bình Định	2	5.221	9.686
23	Công ty TNHH XD Fujiwara	2	2.867	1.206

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã lĩnh vực	Số lượng doanh nghiệp	Trị giá lãi trước thuế (mã 50 dương CĐKT)		
				2023	2024	Tăng trưởng (%)
1	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	A03	1	56.023	45.567	-19%
2	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10	9	292.044	376.312	29%
3	Sản xuất trang phục	C14	7	269.808	365.852	36%
4	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C16	3	5.221	16.873	223%
5	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21	1	75.686	32.650	-57%
6	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31	3	4.026	6.965	73%
7	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35	1	0	32.442	-
8	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F42	1	2.867	1.206	-58%
9	Dịch vụ ăn uống	I56	1	72	309	330%
10	Hoạt động dịch vụ thông tin	J63	1	1.536	835	-46%
11	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68	2	29.469	770.172	2513%
12	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	M70	1	0	118	-
13	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N82	1	4.371	28.152	544%

- Số lượng doanh nghiệp và lĩnh vực kinh doanh bị lỗ, lỗ lũy kế và trị giá lỗ:

STT	Tên doanh nghiệp	Mã quốc gia nhà đầu tư	Lợi nhuận trước thuế (Mã 50 KQKD)	
			2023	2024

STT	Tên doanh nghiệp	Mã quốc gia nhà đầu tư	Lợi nhuận trước thuế (Mã 50 KQKD)	
			2023	2024
1	Cty TNHH Du lịch Bãi Dài	3	-29.709	-39.209
2	Công ty TNHH Trung tâm quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành	16	-2.820	-148
3	Công ty TNHH Quốc tế Trung Liên	8	-297	-643
4	Công ty TNHH Kato Hitoshi Bình Định	2	-123	-224
5	Cty TNHH Đá VIET-EURO-STONE	21	-617	-488
6	Công ty TNHH AVSS	19	-40	-798
7	Cty TNHH ESP (ESP Ltd Company)	19	-636	-187
8	Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	19	-19.562	-28.066
9	Công ty CP Kei's Bình Định Việt Nam	2	-45	-7
10	Công ty TNHH CN ABLE Tây Sơn	2	-2.409	-1.137
11	Công ty TNHH Greenwind	3	84	-2.734
12	Công ty TNHH TRIO (Việt Nam)	6	-1.956	-1.041
13	Công ty TNHH SELDAT Việt Nam	14	0	-2.175
14	Công ty TNHH CP Du lịch và Khách sạn Việt Mỹ	5	-1.646	-6.588
15	Công ty TNHH MTV Savvy Seafood Vietnam	26	-1.804	-7.658
16	Công ty TNHH Takumino	2	-13.220	-11.253
17	Công ty TNHH Công nghiệp G-One Việt Nam	8	-1.670	-1.970
18	Công ty TNHH KURZ Việt Nam tại Bình Định	21	-41.999	-150.676
19	Công ty TNHH MTV Hong Yeung VN	6	-959	-113
20	Công ty TNHH Sinh hoá Minh Dương VN	8	-152.072	-95.557
21	Công ty TNHH MTV PENTA VN	19	-982	-36
22	Công ty CP Center Wood	6	-110	-120
23	Công ty SXTM BELLIS Việt Nam	8	-1.953	-1.170
24	Công ty TNHH WGR Industries	11	-14.949	-17.794
25	Công ty TNHH HANSHIN METAL VINA	1	-482	-1.395

STT	Mã lĩnh vực	Ngành, lĩnh vực	Số lượng doanh nghiệp	Trị giá lỗ trước thuế (mã 50 âm CDKT)		
				Năm 2023	Năm 2024	Tăng trưởng (%)
1	A01	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1	-44,63	-7,50	83%
2	C10	Sản xuất, chế biến thực phẩm	9	-187.338,22	-131.281,63	30%
3	C13	Dệt	2	-1.953,34	-3.345,08	-71%
4	C14	Sản xuất trang phục	7	-36.702,82	-3.106,97	92%
5	C16	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	3	-3.761,94	-119,84	97%
6	C23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	3	-14.819,50	-11.777,42	21%
7	C25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	1	-636,46	-187,47	71%
8	C29	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	1	-482,10	-1.395,36	-189%

STT	Mã lĩnh vực	Ngành, lĩnh vực	Số lượng doanh nghiệp	Trị giá lỗ trước thuế (mã 50 âm CDKT)		
				Năm 2023	Năm 2024	Tăng trưởng (%)
9	C31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3	-14.949,30	-20.528,50	-37%
10	C32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	2	-42.039,31	-151.474,20	-260%
11	G46	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3	-2.375,92	-1.908,37	20%
12	I55	Dịch vụ lưu trú	2	-31.355,10	-45.796,86	-46%
13	L68	Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	-959,10	-112,73	88%
14	M72	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	1	-2.819,84	-148,28	95%

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu (ROS) theo lĩnh vực kinh doanh:

STT	Mã lĩnh vực	Ngành, lĩnh vực	Số lượng doanh nghiệp	ROS (60/(10+21))		
				2023	2024	Tăng trưởng (%)
1	A01	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1	-0,07	-0,02	72%
2	A03	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	1	0,36	0,30	-15%
3	C10	Sản xuất, chế biến thực phẩm	9	0,01	0,02	246%
4	C13	Dệt	2	-0,13	-0,22	-68%
5	C14	Sản xuất trang phục	7	0,08	0,09	20%
6	C16	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	3	0,00	0,02	3938%
7	C21	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	1	0,06	0,02	-60%
8	C23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	3	-1,92	-0,79	59%
9	C25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	1	-0,06	-0,02	66%
10	C29	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	1		-9,34	
11	C31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3	-0,07	-0,05	20%
12	C32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	2	-1,48	-1,96	-32%
13	D35	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1	-0,27	0,20	175%
14	F42	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	1	0,21	0,08	-59%
15	G46	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3	-0,04	-0,03	16%
16	I55	Dịch vụ lưu trú	2	-0,38	-0,46	-19%
17	I56	Dịch vụ ăn uống	1	0,03	0,13	339%
18	J63	Hoạt động dịch vụ thông tin	1	0,08	0,04	-51%
19	L68	Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	0,03	0,25	626%
20	M70	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	1	-1,41	0,66	147%
21	M72	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	1	-0,27	-0,01	96%
22	N82	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	1	0,29	0,50	75%
Tổng số		Hoạt động của các tổ chức và cơ quan	48	0,02	0,06	215%

	quốc tế				
--	---------	--	--	--	--

Lĩnh vực có chỉ số ROS cao nhất trong 2024 là Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý (0,66) và thấp nhất là Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác (-9,34).

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) theo lĩnh vực kinh doanh:

STT	Mã lĩnh vực	Ngành, lĩnh vực	Số lượng doanh nghiệp	ROA (60/270)		
				2023	2024	Tăng trưởng (%)
1	A01	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1	-0,01	0,00	83%
2	A03	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	1	0,54	0,50	-7%
3	C10	Sản xuất, chế biến thực phẩm	9	0,01	0,04	257%
4	C13	Dệt	2	-0,13	-0,04	69%
5	C14	Sản xuất trang phục	7	0,07	0,10	33%
6	C16	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	3	0,00	0,06	3938%
7	C21	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	1	0,06	0,03	-56%
8	C23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	3	-0,16	-0,14	13%
9	C25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	1	-0,23	-0,09	63%
10	C29	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	1	-0,01	-0,04	-199%
11	C31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3	-0,02	-0,01	49%
12	C32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	2	-0,03	-0,12	-253%
13	D35	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1	-0,06	0,05	181%
14	F42	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	1	0,19	0,10	-49%
15	G46	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3	-0,03	-0,02	13%
16	I55	Dịch vụ lưu trú	2	-0,04	-0,04	1%
17	I56	Dịch vụ ăn uống	1	0,03	0,11	289%
18	J63	Hoạt động dịch vụ thông tin	1	0,12	0,06	-49%
19	L68	Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	0,00	0,25	5220%
20	M70	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	1	-0,04	0,02	149%
21	M72	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	1	-0,03	0,00	95%
22	N82	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	1	0,06	0,33	431%
Tổng số		Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	48	0,02	0,06	267%

Lĩnh vực có chỉ số ROA cao nhất trong năm 2024 là Khai thác, nuôi trồng thủy sản (0,5) và thấp nhất là Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (-0,14).

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE) theo lĩnh vực kinh doanh:

STT	Mã lĩnh vực	Ngành, lĩnh vực	Số lượng doanh nghiệp	ROE trước thuế (50/400)		
				2023	2024	Tăng trưởng (%)
1	A01	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1	-0,01	0,00	83%
2	A03	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	1	0,65	0,60	-8%
3	C10	Sản xuất, chế biến thực phẩm	9	0,04	0,10	128%
4	C13	Dệt	2	-0,13	-0,27	-107%
5	C14	Sản xuất trang phục	7	0,23	0,27	16%
6	C16	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	3	0,01	0,09	992%
7	C21	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	1	0,11	0,05	-55%
8	C23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	3	-0,20	-0,18	12%
9	C25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	1	-0,97	-0,40	59%
10	C29	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	1	-0,01	-0,04	-200%
11	C31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3	-0,06	-0,08	-34%
12	C32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	2	-0,29	-0,25	17%
13	D35	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1	-0,25	0,17	165%
14	F42	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	1	0,45	0,17	-63%
15	G46	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3	-0,08	-0,07	14%
16	I55	Dịch vụ lưu trú	2	-0,05	-0,05	7%
17	I56	Dịch vụ ăn uống	1	0,03	0,11	282%
18	J63	Hoạt động dịch vụ thông tin	1	0,16	0,08	-49%
19	L68	Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	0,06	0,65	1009%
20	M70	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	1	-0,49	0,24	148%
21	M72	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	1	-0,04	0,00	95%
22	N82	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	1	0,08	0,35	325%
Tổng số		Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	48	0,06	0,16	178%

Lĩnh vực có chỉ số ROE cao nhất năm 2024 là Hoạt động kinh doanh bất động sản (0,65) và thấp nhất là Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (-0,4).

3. Phân tích, đánh giá khả năng thanh toán theo doanh nghiệp, lĩnh vực kinh doanh và quốc gia đầu tư

ST T	Mã lĩnh vực	Ngành, lĩnh vực	Số lượng doanh nghiệp	Phân tích khả năng thanh toán								
				Hệ số thanh toán tổng quát (270/300)			Hệ số thanh toán ngắn hạn (100/310)			Hệ số thanh toán nhANH ((100-140)/310)		
				2023	2024	Tăng trưởng (%)	2023	2024	Tăng trưởng (%)	2023	2024	Tăng trưởng (%)
1	A01	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	A03	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	1	6,1	6,1	1%	4,1	3,9	-3%	3,5	3,3	-4%
3	C10	Sản xuất, chế biến thực phẩm	9	2,4	2,2	-8%	1,2	1,3	7%	0,7	0,8	5%
4	C13	Dệt	2	36,9	1,2	-97%	27,0	0,7	-98%	22,2	0,6	-97%
5	C14	Sản xuất trang phục	7	1,5	1,6	6%	0,9	1,0	18%	0,6	0,7	22%
6	C16	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	3	4,8	4,3	-11%	2,9	2,7	-6%	2,0	2,3	18%
7	C21	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	1	3,3	3,3	0%	2,5	2,5	0%	1,6	1,7	5%
8	C23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	3	4,5	4,4	-3%	1,4	1,1	-21%	0,7	0,4	-47%
9	C25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	1	1,3	1,3	-3%	1,2	1,2	-4%	0,5	0,8	61%
10	C29	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	1	968,6	329,0	-66%	154,1	49,2	-68%	154,1	49,2	-68%
11	C31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3	1,7	1,2	-30%	0,8	1,1	47%	0,5	0,9	75%
12	C32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	2	1,1	2,0	75%	0,7	0,8	10%	0,7	0,6	-7%
13	D35	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1	1,3	1,4	8%	1,1	1,4	33%	1,1	1,4	33%
14	F42	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	1	2,1	6,7	211%	2,1	5,5	161%	2,1	5,5	161%
15	G46	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3	1,5	1,6	2%	1,4	1,5	4%	0,8	0,7	-2%
16	I55	Dịch vụ lưu trú	2	4,0	4,9	24%	0,2	1,4	466%	0,2	1,4	488%

ST T	Mã lĩnh vực	Ngành, lĩnh vực	Số lượng doanh nghiệp	Phân tích khả năng thanh toán								
				Hệ số thanh toán tổng quát (270/300)			Hệ số thanh toán ngắn hạn (100/310)			Hệ số thanh toán nhANH ((100-140)/310)		
				2023	2024	Tăng trưởng (%)	2023	2024	Tăng trưởng (%)	2023	2024	Tăng trưởng (%)
17	I56	Dịch vụ ăn uống	1	18,6	26,3	41%	17,1	25,3	47%	16,5	24,8	50%
18	J63	Hoạt động dịch vụ thông tin	1	5,1	7,1	40%	4,9	6,9	41%	4,9	6,9	41%
19	L68	Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	1,3	2,0	59%	1,2	2,0	61%	0,3	1,1	233%
20	M70	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	1	1,1	1,1	3%	1,1	1,1	3%	1,1	1,1	3%
21	M72	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	1	6,6	4,0	-40%	1,5	1,3	-17%	1,5	1,3	-17%
22	N82	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	1	21,2	29,6	40%	16,3	25,1	54%	16,3	25,1	54%
Tổng số		Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	48	1,8	2,0	12%	1,1	1,4	20%	0,6	0,9	41%

- Khả năng thanh toán tổng quát:

Lĩnh vực có chỉ tiêu thanh toán tổng quát năm 2024 cao nhất là Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác (329), thấp nhất là Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý (1,1).

- Khả năng thanh toán ngắn hạn:

Năm 2024, những lĩnh vực có khả năng thanh toán ngắn hạn < 1 là: Dệt (0,7); Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (0,8).

- Khả năng thanh toán nhanh:

Năm 2024, những ngành có hệ số khả năng thanh toán nhanh < 1 là: Sản xuất, chế biến thực phẩm (0,8); Dệt (0,6); Sản xuất trang phục (0,7); Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (0,4); Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (0,8); Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (0,9); Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (0,6) và Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (0,7).

III. NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ

Trong năm 2024, nhìn chung các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Bình Định có tình hình sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh chưa cao so với năm 2023 vì chịu ảnh hưởng từ biến động kinh tế thế giới nói chung và tình hình trong nước nói riêng. Tuy vậy, trong năm 2024, các doanh nghiệp

FDI đã có đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế của tỉnh nhà, đồng thời góp phần tạo việc làm cho người lao động, ổn định cuộc sống.

UBND tỉnh đã chỉ đạo tổng hợp số liệu về tình hình tài chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài năm 2024 theo biểu mẫu Phụ lục II tại Văn bản số 6827/BTC-ĐTNN ngày 20/5/2025 của Bộ Tài chính và cập nhật số liệu, báo cáo trên Hệ thống thông tin quản lý, giám sát vốn nhà nước tại doanh nghiệp thông qua địa chỉ: <https://taichinhdoanhnghiep.mof.gov.vn>.

Trên đây là Báo cáo tài chính các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2024, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính xem xét, tổng hợp. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCTTT Nguyễn Tuấn Thanh;
- Sở Tài chính;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K3, K15.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh